

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/DS-PT
Ngày 11 - 9 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng thuê
khoán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Kim Liên.

Thẩm phán: Ông Đỗ Tuấn Long, bà Lại Thị Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Bà Phạm Minh Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2024/TCDS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2024/DSPT-QĐ ngày 15/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng công ty C1 - Công ty Cổ phần. Địa chỉ: Số I V, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Văn T. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo uỷ quyền: Chi nhánh Tổng công ty C1 – Công ty Cổ phần tại Sơn La - Vinatea M.

Người đại diện theo uỷ quyền của Tổng công ty C1 – Công ty Cổ phần tại Sơn La - Vinatea M:

Ông Lê Chí L - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Tổng công ty C1 - CTCP tại Sơn La - Vinatea M. Có mặt.

Ông Nguyễn Văn T1 - Chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Tổng công ty C1 - Công ty Cổ phần tại Sơn La - Vinatea M. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn H - Chức vụ: Cán bộ Phòng Quản lý Nông Nghiệp và Đất đai Chi nhánh Tổng công ty C1 - Công ty Cổ phần tại Sơn La - Vinatea M. Có mặt.

Ông Bùi Hồng H1 – Chức vụ: Trưởng Ban Pháp chế Tổng công ty C1 – Công ty Cổ phần. Có mặt.

Ông Nguyễn Đăng Nhật M: Chức vụ: Chuyên viên pháp chế Tổng công ty C1 – Công ty Cổ phần. Có mặt.

(Theo Giấy ủy quyền số 66/UQ-VNT ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Tổng công ty C1)

2. Bị đơn: Ông Đoàn Việt H2. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bà Nguyễn Khánh D, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Lương Thị Á, sinh năm 1952. Địa chỉ: Bản Á, xã Đ, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Tổng công ty C1 - Công ty Cổ phần phân trình bày:

Ngày 04/6/1993, UBND tỉnh S ban hành Quyết định số 291/QĐ-UB về việc giao cho Xí nghiệp N3 (nay là Chi nhánh Tổng công ty C1 – Công ty cổ phần T) gọi tắt là “V” quản lý sử dụng 1.150 ha đất tại thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, trong đó bao gồm diện tích hơn 700 ha đất trồng chè và nhiều diện tích đất khác.

Trên cơ sở quyền quản lý, căn cứ vào đơn xin nhận khoán của ông Đoàn Việt H2, ngày 01/01/2006 V đã ký kết Hợp đồng khoán đất nông nghiệp đã trồng cây chè và độc quyền tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi số 28/CMC/HĐK-ĐNN với ông Đoàn Việt H2. Ông Đoàn Việt H2 được Vinatea giao khoán diện tích 3000m² đã trồng chè Shan từ năm 1962 giá trị vườn chè được xác định là 4.418.000đ tại Đ, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Ngày 01/03/2011, V và ông Đoàn Việt H2 ký phụ lục Hợp đồng kèm theo Hợp đồng khoán để ghi nhận việc ông Đoàn Việt H2 đã trả hết giá trị vườn chè trên khu đất khoán. Đồng thời hai bên thỏa thuận thống nhất giao sản lượng ổn định hằng năm là 5.500 kg. Đối với sản lượng vượt so với sản lượng giao khoán thì thực hiện thu mua theo giá thỏa thuận tại thời điểm thu hoạch.

Ngày 16/7/2015, UBND tỉnh S ban hành Quyết định số 1545/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho V. Theo đó UBND tỉnh S cho V thuê 6.679.538m² đất nông nghiệp và giao thông nội đồng để tổ chức trồng và sản xuất các sản phẩm chè, trong đó bao gồm khu đất khoán mà V đã giao khoán cho ông Đoàn Việt H2 theo Hợp đồng khoán.

Trong quá trình ông Đoàn Việt H2 thực hiện Hợp đồng khoán, ngày 02/11/2022, Công ty C đã kiểm tra và phát hiện bà Đoàn Thị T2 là mẹ của ông Đoàn Việt H2 đã không tuân thủ quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, có hành vi tự ý phun thuốc bảo vệ thực vật không do V thẩm định, cho phép và không thực hiện theo quy trình kỹ thuật quy định của V. Vinatea đã tiến hành lập biên bản và yêu cầu gia đình ông Đoàn Việt H2 và bà Đoàn Thị T2 không được phép tái diễn hành vi vi phạm.

Ngày 05/4/2023, ngày 12/6/2023, ngày 04/8/2023 V phát hiện bà Đoàn Thị T2 (mẹ đẻ ông Đoàn Việt H2) có hành vi tự ý bán toàn bộ sản phẩm chè cấp cành 1, cành 2, cành 3 thu hái được trên khu đất khoán của ông H2 ra bên ngoài. Mặc dù các lần vi phạm của bà Đoàn Thị T2, tổ đội cùng các cán bộ quản lý khuyến ngăn, nhắc nhở nhưng bà Đoàn Thị T2 không chấp hành, vẫn cố tình bán chè ra bên ngoài. Các lần vi phạm của bà Đoàn Thị T2 đều được lập biên bản nhưng bà Đoàn Thị T2 không chịu ký xác nhận vi phạm.

Ngày 12/9/2023, V đã mời ông Đoàn Việt H2, chủ hộ nhận khoán cùng bà Đoàn Thị T2 đến làm việc nhưng ông Đoàn Việt H2 không đến làm việc, bà Đoàn Thị T2 có đến làm việc nhưng không hợp tác, tự ý bỏ về.

Ngày 15/9/2023, V tiếp tục mời ông Đoàn Việt H2 chủ hộ nhận khoán đến làm việc, tại buổi làm việc, ông Đoàn Việt H2 đã thừa nhận việc vi phạm và trình bày do điều kiện công việc nên ông đã ủy quyền vườn chè nhận khoán theo Hợp đồng khoán cho mẹ ông là bà Đoàn Thị T2 tự chủ canh tác thu hái, với những vi phạm của bà T2, ông H2 cam kết sẽ tuân thủ các quy định trong hợp đồng giao khoán, bán chè búp tươi thu hái được cho Vinatea Mộc C. Tuy nhiên ngày 30/9/2023 V vẫn phát hiện bà Đoàn Thị T2 có hành vi bán sản phẩm chè cấp cành 4 thu hái được ra bên ngoài. Mặc dù đã được V cùng các cán bộ quản lý khuyến ngăn, nhắc nhở nhưng bà Đoàn Thị T2 không đồng ý bán chè cho Vinatea Mộc C.

Theo số liệu ghi nhận thì năm 2022 hộ ông H2 thu hái và bán cho V được 4.659 kg (chưa đủ quy định về số lượng đạt tối thiểu), năm 2023 hộ nhận khoán chưa thực hiện bán bất kỳ sản phẩm chè thu hái nào cho V,

Nhận thấy, hộ ông Đoàn Việt H2 đã vi phạm nghiêm trọng quy định của Hợp đồng khoán khi chưa hoàn thành sản lượng giao khoán, nhưng đã tiến hành bán sản phẩm thu hái ra bên ngoài mà không được sự đồng ý của V, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của V, khiến mục đích giao kết Hợp đồng khoán của V không đạt được.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều II - Hợp đồng khoán, V có quyền đình chỉ Hợp đồng khoán và thu hồi khu đất khoán.

Vì vậy, Tổng Công ty C1 – Công ty Cổ phần khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình với các yêu cầu như sau: Chấm dứt Hợp đồng khoán đất nông nghiệp đã trồng cây chè và độc quyền tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi số 28/CMC/HĐK-ĐNN ngày 01/01/2006 giữa Vinatea với ông Đoàn Việt H2; buộc hộ ông Đoàn Việt H2 hoàn trả bàn giao lại toàn bộ khu đất khoán cho V trực tiếp quản lý sử dụng;

Buộc ông Đoàn Việt H2 cùng bà Đoàn Thị T2 liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại do hành vi vi phạm với số tiền là 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*).

****Bị đơn ông Đoàn Việt H2 trình bày:***

Hiện nay Công ty V đang khởi kiện ông về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán. Phía Công ty chỉ giải quyết bằng hợp đồng phô tô không phải là hợp đồng gốc, chữ ký trong hợp đồng không đúng với chữ ký của ông H2. Yêu cầu được trả lại hợp đồng gốc.

Về vườn chè ông đã ủy quyền cho mẹ ông tự chủ, canh tác, nay ông nhất trí ủy quyền cho bà Đoàn Thị T2 giải quyết mọi thủ tục với Công ty V, mọi ý kiến của bà T2 cũng là ý kiến của ông H2.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Bà Đoàn Thị T2 (mẹ đẻ ông Đoàn Việt H2) trình bày: Ngày 27/10/2005, bà có nhận chuyển nhượng 3000m² diện tích đất chè của bà Lương Thị Á, trú quán tại tiểu khu C, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, theo nghị định 01/CP ngày 01/01/1995 thời hạn 50 năm.

Đến năm 2016, bà có cho con trai bà là Đoàn Việt H2 mượn đứng tên trên diện tích đất chè đó để tham gia đóng bảo hiểm, theo ủy quyền của bà cho mượn nhưng Công ty không làm đúng hợp đồng của bà, mặc dù bà đã hỏi nhiều lần, sau khi trả hợp đồng thì đứng lại tên là Đoàn Văn H3 mà con trai bà là Đoàn Việt H2.

Đối với diện tích đất chè này là bà nhận mua lại với bà Lương Thị Á, bản chất là đất của bà nhưng Công ty lại làm Hợp đồng đứng tên là Đoàn Văn H3. Hiện nay, bà vẫn đang sử dụng.

Đối với việc Công ty C yêu cầu chấm dứt Hợp đồng và cho rằng bà bán chè ra ngoài là hoàn toàn không đúng do: Giá chè của Công ty thu mua thấp hơn với bên ngoài là 1.000 VNĐ, 1.500 VNĐ, 2.000 VNĐ tùy từng cấp canh; Đối với thuốc bảo vệ thực vật gia đình luôn chấp hành tốt, bà xác định không có vi phạm đến mức Công ty phải chấm dứt hợp đồng.

Đối với giá trị cây chè bà đã mua hết giá trị gốc theo Quyết định 176 ngày 20 tháng 11 năm 1995. Công ty áp đặt giá thu mua không thông qua hợp đồng mua bán hàng năm, không ký hợp đồng với dân. Bà yêu cầu Công ty tổ chức họp trả lời các kiến nghị của bà.

Bà Nguyễn Khánh D (vợ ông Đoàn Việt H2) trình bày:

Bà Đoàn Thị T2 là mẹ đẻ của ông Đoàn Việt H2, là mẹ chồng của bà D, ông Đoàn Việt H2 là chồng bà D.

Ngày 01/01/2006, ông H2 có Đơn xin nhận khoán chè và làm Hợp đồng với Công ty C diện tích chè kinh doanh 3000m² tại đội 69, diện tích đất chè này chồng bà là ông H2 nhận lại của bà Hoàng Thị H4.

Sau khi nhận chuyển nhượng lại Hợp đồng chè với bà H4 thì giá trị gốc chè vợ chồng bà đã trả hết cho bà H4.

Sau khi ký nhận Hợp đồng, vợ chồng bà làm được một thời gian, đến ngày 16/8/2018 thì chồng bà ủy quyền lại cho bà Đoàn Thị T2 là mẹ đẻ của anh Đoàn Việt H2, thay anh H2 thực hiện Hợp đồng, việc ủy quyền này bà D hoàn toàn không biết.

Quá trình bà T2 thực hiện làm chè, bà T2 có vi phạm các quy định như Công ty C đã từng lập biên bản, việc này vợ chồng bà hoàn toàn không biết. Thực tế chồng bà là Đoàn Việt H2 là người ký Hợp đồng nhưng bà T2 tự nhận làm và thu hoạch, quá trình thực hiện thì bà T2 không chấp hành các quy định của Công ty dẫn đến ông H2 vi phạm với Công ty C, nay Công ty C có đơn đề nghị chấm dứt Hợp đồng với ông H2, cá nhân bà hoàn toàn nhất trí.

Bà Nguyễn Khánh D đề nghị như sau: Giá trị gốc chè vợ chồng bà đã trả cho bà H4 (trước đó bà H4 cũng đã trả giá trị gốc chè cho Công ty) nếu chấm dứt Hợp đồng, bà D đề nghị Công ty trả lại cho vợ chồng bà giá trị gốc chè căn cứ vào kết quả định giá.

Mong muốn đề nghị của bà D: Sau khi chấm dứt Hợp đồng với ông H2, bà D xin được ký Hợp đồng với Công ty C, đứng chủ hợp đồng tên bà D để bà D tiện bề quản lý, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ với Công ty.

Bà Lương Thị Á trình bày:

Trước đây bà Á sinh sống tại tiểu khu C, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Đến năm 2013, thì bà chuyển lên cư trú tại bản Áng, xã Đ, huyện M, tỉnh Sơn La.

Ông Hoàng Hữu N là chồng của bà, chị Hoàng Thị H4 là con gái của bà. Bà không được trực tiếp ký với Xí nghiệp N3 bất kỳ hợp đồng giao khoán nào. Đối với chữ ký trong giấy chuyển nhượng chè đề ngày 27/10/2005 đúng là chữ ký của bà.

Vào thời điểm đó gia đình bà có 3.000m² chè tại đội 69, do gia đình nhận giao khoán và bà trực tiếp làm, Hợp đồng đứng tên của chồng bà hay con con gái bà thì bà cũng không nắm được. Hiện nay, con gái bà là Hoàng Thị H4 không còn sinh sống tại M, bỏ đi đâu không thấy chị H4 liên lạc về nhà nữa.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/TCDS-ST ngày 13/5/2024; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 09/QĐ-SCBSBA ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty C1 - Công ty Cổ phần về việc: Chấm dứt hợp đồng khoán đất đã trồng cây lâu năm và độc quyền tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi số 28 ngày 01/01/2006 giữa Chi nhánh Tổng công ty C1 - Công ty Cổ phần tại Sơn La - Vinatea M với ông Đoàn Việt H2 cụ thể như sau.

Buộc ông Đoàn Việt H2 và bà Nguyễn Khánh D có trách nhiệm bàn giao trả lại cho Tổng công ty C1 – Công ty cổ phần 2978,1m² đất chè, trên đất có 2965,0m² cây chè. Diện tích đất tại Đ thị trấn Nông Trường M, nay được sát nhập vào tiểu khu cấp C thị trấn Nông Trường M, tỉnh Sơn La, thửa đất thuộc thửa 74 - PNK, tờ bản đồ số 01 theo quyết định 1545/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh S. Diện tích đất có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Đông Bắc M1 đến M2 có kích thước 91,03 m giáp hộ Đỗ Thị N1;
- + Phía Đông Nam từ M2 đến M6 có kích thước 35,85m giáp đường lô;
- + Phía Tây Nam từ M6 đến M9 có kích thước 82,41m giáp đường lô;
- + Phía T từ M9 đến M1 có kích thước 39,96m giáp hộ Lê Thị H5.

(Có sơ đồ hiện trạng chè kèm theo)

2. Nghiêm cấm việc bà Đoàn Thị T2 vào sử dụng, canh tác, thu hoạch sản phẩm chè trong diện tích đất chè theo Hợp đồng 28 ngày 01/01/2006 mà Tổng công ty C1 – Công ty cổ phần V Đoàn Việt H2 đã ký, đã bị Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu xử chấm dứt Hợp đồng, diện tích đất tại Đội 69, tiểu khu cấp III thị trấn Nông Trường M, tỉnh Sơn La, thửa đất thuộc thửa 74 - PNK, tờ bản đồ số 01 theo quyết định 1545/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh S.

3. Về trách nhiệm bồi thường:

Buộc Tổng công ty C1 - Công ty Cổ phần phải trả giá trị gốc chèn là 2965,0m² cho ông Đoàn Việt H2 và bà Nguyễn Khánh D số tiền là 87.467.500đ (T1 mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Đình chỉ việc giải quyết với yêu cầu của Tổng công ty C1 – Công ty cổ phần về việc không yêu cầu ông Đoàn Việt H2 và bà Đoàn Thị T2 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho V số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), lý do Công ty C tự nguyện rút yêu cầu.

4. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2 yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất chèn mà ông Đoàn Việt H2 ký nhận khoán với Tổng công ty C1 – Công ty cổ phần L chèn bà nhận chuyển nhượng lại với bà Lương Thị Á.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Đoàn Việt H2 và bà Nguyễn Khánh D phải trả cho Tổng công ty C1 – Công ty cổ phần S tiền chi phí thẩm định là 7.544.180đ (Bảy triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, một trăm tám mươi đồng) cộng với chi phí định giá là 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng 02 khoản là 9.044.180đ (Chín triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn, một trăm tám mươi đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/5/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2 kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- *Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận các nội dung theo đơn kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Ý kiến của nguyên đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Giữ

nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/TCDS-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đoàn Thị T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Công ty C – Công ty Cổ phần khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng khoán đất nông nghiệp đã trồng chè và độc quyền tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi với bị đơn ông Đoàn Việt H2, yêu cầu hộ ông H2 có trách nhiệm cùng mẹ là bà Đoàn Thị T2 bàn giao lại toàn bộ khu đất khoán cho Công ty, bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2 được làm trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Khánh D có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Đoàn Việt H2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Á đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2:

[2.1] Đối với nội dung bà Đoàn Thị T2 cho rằng tại phiên tòa ngày 13/5/2024 ông Đoàn Việt H2 và bà Đoàn Thị T2 vắng mặt do không nhận được giấy triệu tập của Tòa án nên bà không biết lịch xét xử. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Khánh D và Lương Thị Á vắng mặt mà vẫn tiến hành xét xử.

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-DS ngày 09/4/2024 và Thông báo sửa chữa, bổ sung quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/TB-TA ngày 15/04/2024 cho các đương sự theo đúng quy định; ngày 25/4/2024 đã tiến hành tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 25/4/2024 cho bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Việt H2 và lập biên bản giao nhận giữa các bên. Ông Đoàn Việt H2 và bà Đoàn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do, bà Nguyễn Khánh D, bà Lương Thị Á có đơn

xin xét xử vắng mặt, do đó Toà án cấp sơ thẩm xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với nội dung bà T2 cho rằng chữ ký “Đoàn Việt H2” trong Hợp đồng số 28/CMC/HĐK-ĐNN ngày 01/01/2006 giữa Công ty C đã ký với ông Đoàn Việt H2 là giả mạo; Phụ lục Hợp đồng khoán ngày 01/3/2011 gia đình bà không được ký, hợp đồng do công ty tự làm, gia đình bà hoàn toàn không biết và đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của bị đơn ông Đoàn Việt H2 tại hợp đồng và phụ lục hợp đồng; tố cáo hợp đồng thầu khoán do nguyên đơn cung cấp là chứng cứ giả mạo.

Xét thấy, trước khi ký Hợp đồng số 28/CMC/HĐK-ĐNN ngày 01/01/2006 và Phụ lục Hợp đồng khoán ngày 01/3/2011, ông Đoàn Việt H2 và Công ty C đã tuân thủ các trình tự, thủ tục để thực hiện việc chuyển giao hợp đồng bao gồm: Đơn xin nhận khoán và làm hợp đồng diện tích chè kinh doanh của ông Đoàn Việt H2; Giấy chuyển giao vườn chè giữa bà Hoàng Thị H4 và ông Đoàn Việt H2; Biên bản giao, nhận đất, cây trồng và các tài sản trên đất giao khoán. Tất cả đều có đầy đủ chữ ký của chủ hộ nhận khoán ông Đoàn Việt H2, đại diện Công ty và các thành phần tham gia khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2024 của bà Nguyễn Khánh D (vợ ông Đoàn Việt H2) cũng thừa nhận ông Đoàn Việt H2 có kí nhận Hợp đồng giao khoán số 28/CMC/HĐK-ĐNN ngày 01/01/2006 với Công ty C, diện tích chè kinh doanh 3000m², diện tích đất chè này chồng bà nhận lại của bà Hoàng Thị H4. Tại biên bản làm việc ngày 02/11/2022 và ngày 25/9/2023 bị đơn ông Đoàn Việt H2 cũng thừa nhận ông đứng tên chủ hợp đồng thuê khoán số 28/CMC/HĐK-ĐNN ngày 01/01/2006 nhưng việc thâm canh chăm sóc, thu hái và bán chè tươi ủy quyền cho mẹ là bà T2. Thực tế, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện các nội dung theo hợp đồng khoán và các phụ lục hợp đồng trong một thời gian dài nên xét thấy việc giám định chữ ký trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng là không cần thiết.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà Đoàn Thị T2 không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh chữ ký tại Hợp đồng số 28/CMC/HĐK-ĐNN ngày 01/01/2006 giữa Công ty C đã ký với ông Đoàn Việt H2 và Phụ lục Hợp đồng khoán ngày 01/3/2011 là giả mạo.

Như vậy xác định ông Đoàn Việt H2 là chủ Hợp đồng số 28 ngày 01/01/2006, ông H2 có trách nhiệm thực hiện quyền, nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng với Công ty C.

[2.3] Về nguồn gốc diện tích đất chè ông Đoàn Việt H2 nhận khoán; quyền lợi, nghĩa vụ của bà Đoàn Thị T2 đối với diện tích đất này:

Diện tích đất chè tranh chấp giữa các bên đương sự được UBND tỉnh S giao cho Xí nghiệp N3 (nay là Chi nhánh Tổng công ty C1 – Công ty cổ phần T)

theo Quyết định số 291/QĐ-UB và cho thuê theo quyết định 1545/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh S.

Theo hồ sơ giao khoán chè kinh doanh, thời hạn từ năm 1996-2046 của Công ty C, diện tích đất chè ông H2 nhận khoán là của ông Nguyễn Văn N2. Ngày 01/7/2000, ông Nguyễn Văn N2 đã chuyển đổi hợp đồng cho chị Hoàng Thị H4. Ngày 01/01/2006, chị Hoàng Thị H4 đã chuyển đổi hợp đồng cho ông Đoàn Việt H2. Ông H2 đã kí hợp đồng số 28 ngày 01/01/2006 với Tổng công ty C1 – Công ty Cổ phần T cho hợp đồng số 189 ngày 01/7/2000 giữa chị Hoàng Thị H4 với Công ty C.

Bà Đoàn Thị T2 cho rằng diện tích đất này bà mua của bà Lương Thị Á (vợ ông N2) nên là đất của bà, bà chỉ cho con trai là ông Đoàn Việt H2 mượn để đóng bảo hiểm, đến năm 2018 ông H2 đã trả lại hợp đồng cho bà.

Nhận thấy: Trong các hợp đồng đã kí kết với Công ty không có chữ ký của bà Lương Thị Á, do đó, bà Á chỉ có quyền, nghĩa vụ liên đới trong việc thực hiện Hợp đồng giao khoán với ông Nguyễn Văn N2 (do ông N2 và bà Á có mối quan hệ vợ chồng) chứ không có quyền chuyển nhượng diện tích đất trồng chè cho người khác.

Ngày 13/8/2018 ông Đoàn Việt H2 viết giấy uỷ quyền toàn bộ công việc, giấy tờ, trách nhiệm đối với diện tích chè ông H2 đã nhận khoán với Tổng công ty C1 – Công ty Cổ phần cho bà Đoàn Thị T2, giấy uỷ quyền có đầy đủ chữ ký của ông Đoàn Việt H2, bà Đoàn Thị T2, lãnh đạo đơn vị 69 và Chủ tịch công đoàn Công ty. Tại hợp đồng số 28 ngày 01/01/2016 giữa Tổng công ty C1 với ông Đoàn Việt H2 quy định về quyền của bên nhận khoán: *“Bên nhận khoán được quyền chuyển đổi đứng chủ hợp đồng khi thấy cần thiết (trước khi chuyển quyền đứng chủ hợp đồng hộ nhận khoán phải báo cáo bên giao khoán bằng văn bản, hộ nhận khoán chỉ có thể chuyển quyền khi được Giám đốc Công ty đồng ý bằng văn bản). Hộ nhận khoán không được tự mua bán đổi chác, phân tán thay đổi quyền nhận khoán.”* Tuy nhiên tại giấy uỷ quyền cho bà Đoàn Thị T2 không có xác nhận của Giám đốc công ty, quá trình giải quyết vụ án, ông H2, bà T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Giám đốc Tổng Công ty C1 cho phép chuyển đổi chủ hợp đồng đối với diện tích chè ông H2 nhận khoán. Do đó, giấy uỷ quyền giữa ông Đoàn Việt H2 và bà Đoàn Thị T2 là không có giá trị.

Từ những nhận định trên, bà Đoàn Thị T2 không có quyền lợi, nghĩa vụ đối với diện tích chè ông Đoàn Việt H2 nhận khoán. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên nghiêm cấm bà Đoàn Thị T2 vào sử dụng, canh tác, thu hoạch sản phẩm chè trong diện tích đất chè theo Hợp đồng số 28 ngày 01/01/2006 mà Công ty C đã ký với ông Đoàn Việt H2 là có căn cứ.

[2.4] Về quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán số 28 ngày 01/01/2006 giữa Công ty C đã ký với ông Đoàn Việt H2:

Ngày 01/01/2006 ông Đoàn Việt H2 ký Hợp đồng số 28 với Công ty C về việc nhận khoán đất trồng cây lâu năm và độc quyền tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi đối với diện tích 3000m² đất trồng chè S tại tiểu khu F, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Ngày 13/8/2018 ông Đoàn Việt H2 đã uỷ quyền cho mẹ đẻ là bà Đoàn Thị T2 tự chủ canh tác, thu hoạch và chịu trách nhiệm với toàn bộ diện tích đất chè mà ông đang nhận khoán.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Đoàn Thị T2 đã không tuân thủ quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, có hành vi tự ý phun thuốc bảo vệ thực vật không do Công ty T4, cho phép và không thực hiện theo quy trình kỹ thuật quy định của Công ty; ngoài ra bà T2 còn tự ý bán toàn bộ sản phẩm chè thu hoạch được ra bên ngoài nhiều lần. Bà Đoàn Thị T2 cho rằng do không được thoả thuận giá cả thoả đáng, giá cả Công ty đưa ra chênh lệch cao so với giá thị trường, sau khi các hộ nhận khoán trả hết giá trị gốc nương chè cho công ty thì nương chè đó là tài sản của hộ nhận khoán nên gia đình bà chấm dứt hợp đồng với công ty và bán chè ra ngoài là không sai.

Tại Hợp đồng số 28 ngày 01/01/2006 đã quy định về nghĩa vụ của người nhận khoán: “2.3. Bán toàn bộ sản phẩm chè búp tươi sản xuất ra trên đất nhận khoán cho bên khoán; Theo giá ổn định mà bên giao khoán đã thống nhất vào đầu vụ chè hàng năm; 2.5. Chấp hành tốt các quy định về BVTV, quản lý công trình kiến trúc và bảo vệ môi trường sinh thái.”

Xét thấy ông Đoàn Việt H2 là chủ hợp đồng nhận khoán với Công ty nhưng đã không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người nhận khoán, tự ý uỷ quyền cho bà Đoàn Thị T3 tự chủ canh tác, thu hoạch khi chưa có sự cho phép của Công ty dẫn tới việc bà T2 đã có những hành vi vi phạm nhiều lần, mặc dù đã được nhắc nhở, lập biên bản vi phạm. Ông Đoàn Việt H2 sau khi biết sự việc đã cam kết sẽ quán triệt hành vi vi phạm của bà T2 và tự mình đứng ra canh tác, xong hành vi vi phạm của bà T2 vẫn tiếp diễn. Do đó xác định ông Đoàn Việt H2 đã vi phạm nghĩa vụ của bên nhận giao khoán đối với Hợp đồng thuê khoán. Mặt khác, tại lời khai của bà Nguyễn Khánh D được biết ông Đoàn Việt H2 hiện nghề nghiệp chính là làm tôn, sắt, bà D làm giáo viên, hai người đều có thu nhập ổn định, việc thu hoạch sản phẩm chè không phải nguồn sống duy nhất của gia đình ông bà nên Toà án cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt Hợp đồng số 28 ngày 01/01/2006 về khoán đất nông nghiệp đã trồng cây chè và độc quyền tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi giữa Công ty C thuộc Tổng công ty C1 với ông Đoàn Việt H2 và buộc ông H2 có trách nhiệm bàn giao trả lại diện tích đất chè đã nhận khoán là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 492 Bộ luật Dân sự.

[2.5] Về trách nhiệm bồi thường và yêu cầu bồi thường của Công ty C

Do giá trị gốc chè trên đất nhận khoán ông Đoàn Việt H2 đã trả hết cho Công ty, nên Tòa án sơ thẩm quyết định sau khi chấm dứt Hợp đồng giao khoán

giữa ông Đoàn Việt H2 và Công ty C, Công ty có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị vườn chè cho vợ chồng ông H2, bà Duyên số tiền 87.467.500đ (T1 mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo kết quả định giá ngày 21/3/2024 là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho ông H2.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), Công ty C yêu cầu ông Đoàn Việt H2 và bà Đoàn Thị T2 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho V thiệt hại về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại do hành vi vi phạm tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu nên Tòa án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu giải quyết bồi thường của nguyên đơn đối với bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.6] Đối với yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng: Bà T2 yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng chị Hoàng Thị H4 là con gái ông Hoàng Hữu N và bà Lương Thị Á là người đã chuyển giao vườn chè cho ông Đoàn Việt H2. Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện có biên bản bàn giao diện tích đất chè nhận khoán giữa bà Hoàng Thị H4 và ông Đoàn Việt H2, nên việc triệu tập bà H4 là không cần thiết. Tòa cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành xác minh chị H4 hiện không có mặt tại nơi cư trú, không rõ địa chỉ.

[2.7] Về các chi phí tố tụng: Bà T2 cho rằng gia đình bà không kiện ai nên không phải chịu các chi phí tố tụng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty C được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Đoàn Việt H2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTNQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/TCDS-DT ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

[3] Về án phí: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2 thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTNQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/TCDS-DT ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đoàn Thị T2.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 11/9/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 302 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện Mộc Châu;
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu;
- VKSND huyện Mộc Châu;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Điêu Thị Kim Liên